TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THÁI THỤY** TỈNH THÁI BÌNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 103/2018/HSST

Ngày 14-11-2018.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tòng.

Hội thẩm nhân dân:

1.Ông Nguyễn Đức Dương;

2.Bà Phạm Hồng Thiêm.

-Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hảo- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thủy- Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 109/2018/TLST-HS ngày 31 tháng 10 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 106/2018/QĐXXST-HS ngày 02 tháng 11 năm 2018 đối với bị cáo:

Nguyễn Thị M1, sinh ngày 26/11/1979; Nơi sinh: Xã Đ1, huyện T1, tỉnh Thái Bình; nơi cư trú: Thôn T2, xã Đ1, huyện T1, tỉnh Thái Bình; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: lớp 09/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; họ tên bố: Nguyễn Chí C1; họ tên mẹ: Tạ Thị R; họ tên chồng: Trần Nhất T3 (Đã ly hôn); có hai con (Con lớn sinh năm 1999; con nhỏ sinh năm 2010); Tiền án, tiền sự: Không. Danh chỉ bản số 1397 do Công an huyện Thái Thụy lập ngày 15/8/2018. Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

Bị hại: Chị Vũ Thị H1, sinh năm 1980; Nơi cư trú: Thôn Đ2, xã T4, huyện T5, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

-Anh Nguyễn Duyên B 1, sinh năm 1978; Nơi cư trú: Thôn Đ2, xã T 4, huyện T5, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt.

-Anh Nguyễn Văn T 6, sinh năm 1971; Nơi cư trú: Thôn M, xã T7, huyện T5, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt.

Người làm chứng:

-Anh Nguyễn Văn V , sinh năm 1973; Nơi cư trú: Số nhà xxx, khu xxx, thị trấn D, huyện T5, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Hồi 13 giờ ngày 30/7/2018, bị cáo đi bộ từ phòng ngủ của xưởng may M2 đến khu vực để xe của công nhân may trong xưởng. Thấy chiếc xe máy điện nhãn hiệu XMAN không gắn biển kiểm soát để ở gần cổng nên bị cáo có ý định trộm cắp. Bị cáo đi đến bên xe, cầm mũ bảo hiểm để xuống đất rồi dắt xe ra ngoài. Bị cáo dắt xe đi bộ đến khu vực ngã tư thị trấn D, đem xe đến quán sửa xe của anh V để sửa ổ khóa. Sau đó, bị cáo đem xe đến cửa hàng xe máy G1 ở khu xxx, thị trấn D bán xe cho anh Nguyễn Văn T6 với giá 4.500.000đồng. Bản kết luận định giá tài sản số 27/KL-ĐG ngày 06/8/2018 xác định chiếc xe máy điện trị giá 7.500.000đồng. Vật chứng là 01 chiếc xe máy điện đã được trả cho bị hại.

Các chứng cứ chứng minh: Biên bản khám nghiệm hiện trường; Sơ đồ hiện trường; Biên bản quản lý đồ vật, tài liệu; Bản kết luận định giá tài sản; Biên bản trích sao dữ liệu CAMERA; Đơn trình báo, lời khai của bị hại là chị Vũ Thị H1; của người mua xe là anh Nguyễn Văn T6; của người làm chứng là anh Nguyễn Văn V và các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Vật chứngcủa vụ án là01 chiếc xemáy điện nhãn hiệu XMAN và01 chùm chìa khóa xe máy điện có gắn bảng điều khiển

Tại phiên tòa, bị cáo trình bày: Buổi trưa ngày 30/7/2018, bị cáo một mình trộm cắp chiếc xe máy điện; sau đó đem bán chiếc xe với giá 4.500.000đồng cho anh Thông như cáo trạng xác định.

Bị hại là chị H1 và chồng chị là anh B1 trình bày: Gia đình chị có chiếc xe máy điện, ngày 30/7/2018, chị H1 sử dụng đi làm thì bị mất. Vợ chồng anh chị đã nhận được xe, không có yêu cầu gì thêm.

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh T6 trình bày: Ngày 30/7/2018, anh đã mua chiếc xe do bị cáo mang đến. Khi mua, anh không biết là xe trộm cắp; khi vụ án bị phát hiện, anh đã giao nộp xe để trả bị hại. Anh biết bị cáo có hoàn cảnh khó khăn nên anh không yêu cầu bị cáo bồi thường cũng không có yêu cầu gì khác.

Bản cáo trạng số 107/CT-VKS ngày 30/10/2018, Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy truy tố bị cáo về tội "Trộm cắp tài sản" theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Luận tội của Kiểm sát viên: Tại phiên tòa, Kiểm sát viên giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo; đề nghị tuyên bố bị cáo M1 phạm tội "Trộm cắp tài sản".

Kiểm sát viên căn cứ: Khoản 1 Điều 173; Điểm h, điểm i, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 50; Điều 65 Bộ luật Hình sự, đề nghị xử phạt bị cáo từ 06 (Sáu) tháng đến 09 (Chín) tháng tù cho hưởng án treo; thử thách 01 (Một) năm đến 01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng; không đặt ra giải quyết trách nhiệm dân sự; bị cáo phải chịu án phí.

Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo nhận tội, trình bày hoàn cảnh khó khăn, sức khỏe yếu; xin giảm nhẹ hình phạt, xin được hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1].Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng: Trong quá trình điều tra, truy tố, Cơ quan điều tra Công an huyện Thái Thụy, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Qúa trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Như vậy, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

[2].Về hành vi của bị cáo: Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo đều trình bày: Buổi trưa ngày 30/7/2018, bị cáo một mình trộm cắp chiếc xe máy điện trị giá 7.500.000đồng của chị Hoài tại xưởng may M thuộc khu xxx, thị trấn D. Lời nhận tội của bị cáo phù hợp với các chứng cứ khác của vụ án. Bị cáo là người trên18 tuổi, có năng lực trách nhiệm hình sự, đã thực hiện hành vi với lỗi cố ý trực tiếp. Như vậy, có đủ cơ sở xác định: Bị cáo đã phạm tội: "Trộm cắp tài sản"; tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự. Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy truy tố bị cáo tội " Trộm cắp tài sản" theo điều luật trên là có cơ sở, đúng quy định của pháp luật.

"Điều 173. Tội trộm cắp tài sản:

1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm....".

[3]. Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

-Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại Khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

-Bị cáo phạm tội gây thiệt hại không lớn, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, thành khẩn khai báo nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm h, điểm i, điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Bị cáo đã lợi dụng sơ hở trong trông coi mà thực hiện hành vi trộm cắp tài sản. Hành vi của bị cáo xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác; là nguy hiểm cho xã hội nên phải xử lý về hình sự. Bị cáo có nhân thân tốt, ngoài lần phạm tội này, bị cáo luôn chấp hành đúng chính sách pháp luật, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công dân, không vi phạm các điều pháp luật cấm; chưa bị kết án, chưa bị xử lý hành chính, chưa bị xử lý kỷ luật. Bị cáo không có tình tiết tăng nặng, có nhiều tình tiết giảm nhẹ; có nơi cư trú cụ thể, rõ ràng; có đơn được chính quyền địa phương xác nhận. Vì vậy, cần áp dụng Điều 65 Bộ luật Hình sự cho bị cáo hưởng án treo như đề nghị của Kiểm sát viên cũng có thể giáo dục bị cáo thành người tốt và đạt được yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm nói chung. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát giáo dục bị cáo. Theo các tài liệu, chứng cứ trong quá trình

điều tra và lời khai của bị cáo tại phiên tòa cho thấy bị cáo là người lao động, thu nhập thấp, điều kiện kinh tế còn khó khăn nên Hội đồng xét xử không áp hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[4]. Về vật chứng, xử lý vật chứng: Trong quá trình tố tụng, Cơ quan điều tra đã trả cho vợ chồng chị H1, anh B1: 01 chiếc xe máy điện và 01 chùm chìa khóa.

[5]. Về trách nhiệm dân sự: Bị hại đã nhận lại tài sản; không yêu cầu bồi thường; người có quyền lợi liên quan không yêu cầu bồi thường. Vì vậy, trách nhiệm dân sự không đặt ra giải quyết.

[6]. Trọng vụ án này : Anh T6 là người mua xe máy điện ; khi mua anh không biết đây là tài sản do bị cáo phạm tội mà có nên Cơ quan điều tra không xử lý đối với anh.

[7]. Về án phí: Bị cáo phải chịu 200.000,đồng án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1.Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thị M1 phạm tội "Trộm cắp tài sản".

2. Xử phạt: Áp dụng: Khoản 1 Điều 173; Điểm h, điểm i, điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 50; Khoản 1, khoản 2, khoản 5 Điều 65 Bộ luật Hình sự;

2.1). Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị M1: 09 (Chín) tháng tù cho hưởng án treo; thử thách 01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng; thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 14 tháng 11 năm 2018. Giao bị cáo cho Uỷ ban nhân dân xã Đ1, huyện T1, tỉnh Thái Bình giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

2.2). Các vấn đề trong thi hành án treo:

-Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú trong phạm vi huyện T1, tỉnh Thái Bình thì Uỷ ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thông báo cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện để làm thủ tục chuyển giao hồ sơ thi hành án treo cho Uỷ ban nhân dân cấp xã nơi người được hưởng án treo đến cư trú để giám sát, giáo dục.

-Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú ngoài phạm vi huyện T1, tỉnh Thái Bình thì cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện có trách nhiệm làm thủ tục chuyển hồ sơ thi hành án treo cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người được hưởng án treo đến cư trú để tổ chức việc thi hành án theo quy định tại Điều 62 Luật Thi hành án hình sự và thông báo bằng văn bản cho Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp.

-Hậu quả của việc vi phạm nghĩa vụ trong thời gian thử thách: Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

3.Về xử lý vật chứng, về trách nhiệm dân sự: Không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Áp dụng: Khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự. Khoản 1 Điều 21; Điểm a Khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

Bị cáo phải chịu 200.000,đồng án hình sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị hại có quyền kháng cáo bản án ; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan. Thời hạn kháng cáo đối với người có mặt: Trong hạn 15 ngày: kể từ ngày tuyên án . Thời hạn kháng cáo đối với người vắng mặt: Trong hạn 15 ngày, kể từ ngày được giao bản sao bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Tòng

Nơi nhận:
-Bị cáo;
-Bị hại;
-Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan;
-VKSND huyện Thái Thụy;
-VKSND tỉnh Thái Bình;
-Cơ quan điều tra-Công an huyện Thái Thụy;
-Cơ quan thi hành án hình sự;
-Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thái Thụy;
-Lưu hồ sơ vụ án.